

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

TỈNH LAI CHÂU

Bản án số 03/2018/DS -PT

Ngày: 17- 01- 2018

V/v “Tranh chấp QSD đất”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Hoà

Các Thẩm phán: Bà Đặng Thị Tố Nga

Bà Dương Thị Tuyết Thanh

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Lực - CB Tòa án

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu Bà Trần Thị Bích Ngọc–
Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 17 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở TAND tỉnh Lai Châu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2017/TLPT- DS ngày 02/10/2017 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DSST ngày 29 tháng 8 năm 2017 của TAND Huyện N, tỉnh Lai Châu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2017/ QĐ-PT ngày 26/12/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lưu Hán K(Tên gọi khác Lưu Hán Kh) sinh năm 1954. (có mặt).

Địa chỉ: Bản P2, xã N1, huyện N, tỉnh Lai Châu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phùng Việt H, sinh ngày 02/12/1954- Văn Phòng luật sư P.

Địa chỉ: Tổ dân phố 5, Thị trấn M1, huyện M, tỉnh Điện Biên (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Lò Văn H, sinh năm 1969. (có mặt)

Địa chỉ: Bản P2, xã N1, huyện N, tỉnh Lai Châu.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà NLQ1; sinh năm 1963 (là vợ của ông K- Có mặt)

Địa chỉ: Bản P2, xã N1, huyện N, tỉnh Lai Châu.

3.2. Bà NLQ2, sinh năm 1974 (là vợ của ông H- Có mặt).

Địa chỉ: Bản P2, xã N1, huyện N, tỉnh Lai Châu.

4. Người làm chứng :

4.1. Ông NLC1, sinh năm 1950 (có mặt).

Trú tại: Bản H, xã N1, huyện N1, tỉnh Lai Châu

4.2. Ông NLC2, sinh năm 1960 (có mặt).

Trú tại: Bản H, xã N1, huyện N, tỉnh Lai Châu

4.3. Ông NLC3, sinh năm 1935(Vắng mặt)

Trú tại: Bản H, xã N1, huyện N, tỉnh Lai Châu

4.4. Ông NLC4, sinh năm 1962 (có mặt).

Trú tại: Bản N , thị trấn N, huyện N, tỉnh Lai Châu

4.5. Ông NLC5, sinh năm 1953(có mặt).

Trú tại: Bản N2, xã N1, huyện N, tỉnh Lai Châu

4.6. Ông NLC6, sinh năm 1959(có mặt).

Trú tại: Bản N3, xã N1, huyện N, tỉnh Lai Châu

4.7. Ông NLC7, sinh năm 1940 (có mặt).

Trú tại: Bản P , xã N2, huyện N, tỉnh Lai Châu

4.8. Ông NLC8, Cán bộ địa chính Xã N2 - Huyện N. (Vắng mặt không lý do)

4.9 Ông NLC9, Hội Nông dân xã N2, Huyện N (Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DSST ngày 29/8/2017 của TAND Huyện N thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông Lưu Hán K trình bày: Ngày 16/8/1993 ông có nhận chuyển nhượng lại mảnh đất ruộng và đất hoa màu liền kề của các ông NLC1, NLC2 và NLC3 (dân tộc Mông), đều Trú tại: bản H, xã N2, huyện N, tỉnh Lai Châu (có giấy chuyển nhượng viết tay), với diện tích khoảng 4.500m² đến 5.000m² ruộng canh tác được 02 vụ tại khu vực suối N, xã N1, huyện N, tỉnh Lai Châu. Nhưng sau khi mua, gia đình ông gặp nhiều khó khăn nên không trực tiếp sản xuất được, ông đã tiếp tục cho 03 gia đình ông NLC1, NLC2 và NLC3 tiếp tục canh tác đến tháng 8/1995 và mỗi năm trả cho ông 02 tạ thóc. Từ tháng

8/1995 ông đã cho bố con ông Lò Văn C và Lò Văn H thuê và mỗi năm trả cho ông 02 tạ thóc. Từ tháng 8/2000 đến nay bố con ông C và ông H vẫn canh tác nhưng không trả cho ông thóc như thỏa thuận, ông đã đến đòi nhiều lần nhưng bố con ông H xin khất vì lý do hoàn cảnh khó khăn không trả (thóc) cho ông. Đến đầu tháng 5/2014 ông đã gửi đơn đến UBND xã N1 giải quyết yêu cầu gia đình ông H trả lại ruộng và đất hoa màu liền kề cho gia đình ông và đã được UBND xã hòa giải vào các ngày 30/5/2014 và ngày 17/7/2014 nhưng không có kết quả. Nay ông làm đơn đề nghị TAND huyện N, tỉnh Lai Châu giải quyết buộc gia đình ông Lò Văn H trả lại toàn bộ đất hoa màu và hoa lợi mà gia đình ông H đã thuê theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Lò Văn H trình bày: Năm 1995 bố ông là Lò Văn C và ông có thuê của ông Lưu Hán K 09 thửa ruộng có diện tích khoảng 1.300.000m², mỗi vụ 1 bao thóc. Khi thuê ông K chỉ cho bố con ông 9 thửa ruộng, ngoài ra ông K không nói 9 thửa ruộng là của ông K. Đến năm thứ ba ông K đòi tăng lên mỗi vụ 01 tạ thóc. Năm 1996 gia đình ông có ý định khai hoang thêm ông có hỏi ông NLC2 về việc ông NLC2 bán ruộng cho ông K thì ông NLC2 trả lời có bán 09 thửa, còn đất xung quanh không nói đến. Lúc này ngoài 9 thửa ruộng ra xung quanh toàn cây to bụi rậm, ông thuê người đào mương và xây đập dẫn nước về ruộng để trồng lúa hết 1 tấn xi măng; 150kg sắt và kè đá. Làm trong một tháng mới xong và được Nhà nước hỗ trợ gia đình ông 500.000đ/01 sào. Sau khi thuê đất của ông K, ông đã trả số thóc cho ông K được ba năm, theo đó mỗi vụ trả cho ông K 01 tạ thóc. Đến năm thứ tư ông K đòi 1,5 tạ/vụ nên ông không đồng ý. Ông đã tạm dừng việc canh tác từ 2014 cho đến nay. Quá trình ông khai hoang từ 1998 cho đến nay ông K không có ý kiến gì, ông không đồng ý việc trả lại ông K toàn bộ khu đất tranh chấp, ông đồng ý trả lại 09 thửa ruộng mà ông thuê của ông K và số thóc chưa trả. Số ruộng khai hoang là của ông thì ông được sử dụng.

Bà NLQ2 trình bày ý kiến đúng như ý kiến của ông Lò Văn H, gia đình bà chỉ trả cho gia đình ông K 09 thửa ruộng mà gia đình bà đã mượn, còn việc ông K đòi trả số thóc hàng năm bà nhất trí. Tại biên bản hoà giải ngày 24/5/2017 và ngày 12/7/2017 các đương sự đã thống nhất tự thỏa thuận với nhau. Theo đó, ông Lò Văn H và bà NLQ2 nhất trí trả cho ông Lưu Hán K giá trị thuê đất ruộng mỗi năm 02 tạ thóc, tính từ năm 2000 đến năm 2014 với tổng số thóc là 2,6 tấn. Về phần máng nước đổ bê tông mà gia đình ông H đã xây dựng và không yêu cầu tòa án giải quyết.

Lời khai của những người làm chứng trong việc chuyển nhượng đất các ông NLC1, NLC2 và NLC3 : Mảnh đất ruộng nương mà các ông đã chuyển

nhượng cho ông Lưu Hán K là do các ông khai hoang mà có, các ông khai hoang từ năm 1990 mục đích các ông để trồng lúa với tổng diện tích khoảng 4.500m² đến 5.000m², các ông đã chuyển nhượng cho ông Lưu Hán K từ năm 1993 lý do vì nhà xa mảnh đất ruộng, nương đó nên các ông đã thống nhất chuyển nhượng lại cho ông K, các ông có làm giấy chuyển nhượng viết tay với giá tiền là 1.500.000 đồng, khi viết giấy chuyển nhượng có các ông NLC4, NLC6, NLC7 và ông NLC5 làm chứng.

Những người làm chứng NLC4, NLC6, NLC7 và NLC5 đều công nhận lời khai của ông NLC1, NLC2 và NLC3 là đúng. Các ông có được ký vào giấy chuyển nhượng đất giữa ông NLC2, ông NLC1, ông NLC3 và ông K.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DSST ngày 29/8/2017 của TAND Huyện N đã quyết định

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Hán K:

- Buộc ông Lò Văn H và bà NLQ2 trả lại cho ông Lưu Hán K mảnh ruộng có diện tích 4.526m² đất ruộng tại khu vực đầu nguồn suối N, xã N1, huyện N, tỉnh Lai Châu có các cạnh phía Bắc và phía Đông giáp đồi cao su, phía Nam giáp suối N và phía Tây giáp khe suối theo sơ đồ xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/5/2017.

- Ông Lưu Hán K có trách nhiệm trả tiền công sức cải tạo, phục hoá làm tăng giá trị đất cho ông H và bà NLQ2 là 5.844.000, đồng

- Công nhận sự thoả thuận của Ông H, Bà NLQ2 và Ông K: Ông H và bà NLQ2 có trách nhiệm trả cho ông K 2,6 tấn thóc, thành tiền 20.280.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 11/9/2017 ông Lò Văn H kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm cho rằng ông chỉ thuê của ông K 9 thửa ruộng, còn phần ông khai hoang thêm đề nghị Toà án cấp phúc thẩm giải quyết để ông được sử dụng; Ông không đồng ý trả ông K 2,6 tấn thóc

Tại phiên toà hôm nay ông H vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bà NLQ1 vợ ông K xuất trình cho Toà án tài liệu ghi ý kiến của ông NLQ9.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân tỉnh Lai Châu đề nghị: Áp dụng điều 293, khoản 2 điều 308, khoản 2 điều 309 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 147, 148, 158, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Khoản 2 điều 31 Luật đất đai năm 1993; Điều 166, 481, 483 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lò Văn H và sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DS - ST ngày 29/8/2017 của Toà án nhân dân Huyện N, tỉnh Lai Châu theo hướng ông H phải

trả cho ông K diện tích 9 thửa ruộng, còn lại số ruộng khai hoang thêm ông H được sử dụng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện ý kiến của các bên đương sự và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Về tố tụng: Việc ông K cho rằng quyền và lợi ích của ông bị xâm phạm, cụ thể là quyền sử dụng đất của ông hiện nay ông H đang sử dụng, ngoài ra ông K còn yêu cầu buộc ông H trả giá trị mà ông H thuê đất của ông. Hai yêu cầu này được xác định là “Tranh chấp quyền sử dụng đất” và “Tranh chấp hợp đồng thuê đất” là thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án theo quy định tại khoản 3, khoản 9 điều 26 Bộ luật TTDS năm 2015. Mặt khác tranh chấp ai là người có quyền sử dụng đất này đã được uỷ ban nhân dân Xã N1, Huyện N hoà giải nhưng không thành. Ông K khởi kiện đến TAND Huyện N và Toà nhân dân Huyện N thụ lý để giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

Xem xét nội dung kháng cáo, cấp phúc thẩm thấy rằng:

[1]. Về Diện tích đất tranh chấp: Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/5/2017 thì tổng diện tích đất là 4.526m². Tại cấp sơ thẩm, phía ông Lưu Hán K và những người làm chứng NLC4, NLC6, NLC7 và ông NLC5 và những người bán đất cho ông K: ông NLC1, NLC2 và NLC3 đều cho rằng ông K mua toàn bộ diện tích đất tranh chấp nói trên. Còn phía ông H cho rằng ông chỉ thuê ông K 9 thửa ruộng có diện tích là 630m², phần còn lại 3.900m² là do ông H khai hoang thêm mà có. Ngoài ra những người làm chứng NLC10, NLC11, NLC12 đều công nhận được tham gia khai hoang cùng ông H nên khi thuê đất của ông K chỉ có 9 thửa ruộng, ngoài ra là cây to và rậm rạp ông H khai hoang thêm.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 16/8/1993(BL148) có nội dung theo đó ba ông NLC1, NLC2, NLC3 cùng nhau chuyển nhượng cho ông K diện tích đất khoảng 4500 đến 5000m² với giá 1.500.000đ. Giấy chuyển nhượng này có chữ ký của các ông NLC4, NLC6 và ông NLC7 và ông NLC5. Ngoài ra không có xác nhận của Chính quyền địa phương. Tại biên bản hoà giải ngày 30/5/2014 của UBND Xã N1, ông Lưu Hán K trình bày giấy chuyển nhượng đất đã bị thất lạc do chuyển nhà, nhưng có hai người làm chứng là ông NLC2 và ông NLC1. Tại Biên bản hoà giải ngày 10/7/2014 của UBND Xã N1, ông K đã xuất trình được Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất

nhưng giấy đó không có xác nhận của chính quyền địa phương. Cả hai lần hoà giải UBND xã N1 đều kết luận: *Việc chuyển nhượng đất không có căn cứ, phần diện tích 9 thửa ruộng ông H trả lại cho ông K, Phần diện tích ông H khai hoang thêm ông H được hưởng.* Tại Biên bản xác minh ngày 25/10/2017, UBND Xã N1 cho rằng giấy chuyển nhượng trong hồ sơ vụ án (BL148) không phải là giấy chuyển nhượng mà ông K xuất trình tại lần hoà giải thứ hai tại xã N1(*Có nghi ngờ về thời điểm viết giấy nhượng tại BL148*). Về nội dung này Toà án cấp phúc thẩm đã ra quyết định trung cầu giám định nhưng không xác định được thời điểm viết giấy chuyển nhượng nói trên. Tuy nhiên, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử Phúc thẩm lời khai ông NLC1 và ông NLC2 đều khai các ông chỉ bán diện tích 9 thửa ruộng như trong biên bản xem xét thẩm định tại chỗ (BL109). Tại cấp phúc thẩm ông Lò Văn H xuất trình bản gốc ghi nhận lời khai của ông NLC2 (BL240) , trong giấy ghi “ ...Đến nay tôi mới xuống gặp anh H để nói rõ về phần nhượng đất số ruộng cho ông K là 9 thửa ruộng, tính thành tiền là 1.000.000đồng là công sức của anh em khai hoang, còn phần đất thừa tôi không nói đến” Ông NLC2 thừa nhận đúng là chữ ký của ông NLC2. Tại phiên toà phúc thẩm ông NLC3 và ông NLC1 lại khai bán tất cả khu đất. Đối chiếu các lời khai của ba ông NLC1, NLC2, NLC3 đều không thống nhất và xác nhận của ông NLC2 cũng không rõ ràng. Lời khai các người làm chứng NLC4, NLC6 và ông NLC7 và ông NLC5 đều thống nhất là đều được ký vào giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất và ký tại nhà ông K. Như vậy bản thân những người làm chứng cũng không rõ diện tích đất chuyển nhượng giữa hai bên là bao nhiêu, cũng không chứng kiến việc đo đạc cụ thể như thế nào mà chỉ ngồi tại nhà ông K để làm chứng. Tại phiên toà bà NLQ1 vợ ông K xuất trình lời khai của ông NLC9, xem xét lời khai này lại mâu thuẫn với ý kiến của ông NLC9 tại biên bản hoà giải ngày 30/5/2014 (BL37). Mặt khác bản thân những người có đất để chuyển nhượng như các ông NLC1, NLC2, NLC3 cũng không có giấy tờ gì chứng minh đất đó có giấy tờ sử dụng hợp pháp. Theo điều 30 Luật đất đai năm 1993 thì các ông NLC1, NLC2, NLC3 không được quyền chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Thủ tục chuyển nhượng không theo đúng quy định tại khoản 2 điều 31 Luật đất đai 1993 “ *Thủ tục chuyển nhượng đất ở nông thôn làm tại UBND huyện, ở đô thị làm tại UBND tỉnh thành phố trực thuộc trung ương*”. Chuyển nhượng cũng không thông qua chính quyền địa phương, nội dung chuyển nhượng không rõ ràng. Ngoài ra cả hai ông, ông H và ông K đều khẳng định khi cho thuê ruộng hai bên trao đổi với nhau bằng miệng, nhưng ông K lại xuất trình tại Toà án một bản hợp đồng phô tô (BL13) theo đó ông C trả thóc do thuê ruộng của ông K mỗi vụ

là 2 bao thóc, một năm là 4 bao thóc. Hợp đồng này không có chữ ký của ông C, không có chữ ký của ông K nhưng ông NLC4, ông NLC5, ông NLC6, ông NLC7 vẫn ký vào hợp đồng này. Điều này thể hiện những người làm chứng NLC4, ông NLC5, ông NLC6, ông NLC7 không khách quan. Cấp phúc thẩm làm rõ giấy này thì ông NLC6 trường bản cho rằng bà NLQ1 mang xuống nhà cho ông ký và bảo ông ký giúp bà để khôi phục hồ sơ. Tuy nhiên ông H công nhận chỉ có thuê diện tích 9 thửa ruộng của ông K nhưng chỉ có 630m² nhưng theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/5/2017 thì diện tích 9 thửa ruộng bao gồm cả diện tích có lau là 2.220m². Do biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/5/2017 cấp sơ thẩm không xác định toạ độ kích thước mảnh đất tranh chấp cũng như thuộc tờ bản đồ nào nên ngày 14/12/2017 cấp phúc thẩm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ lại xác định diện tích khu đất tranh chấp là 4.613,557m². Tại biên bản làm việc cùng ngày với Phòng TNMT Huyện N khẳng định cả ba lần đo đạc đều trên cùng vị trí đất nhưng do dùng phương tiện đo khác nhau(Khi dùng máy GPS, khi dùng máy toàn đạc) nên có sự sai số nhất định. Đất đó thuộc tờ bản đồ số 15, thửa số 8, số 9; diện tích 5.282,6m². Hội đồng xét xử căn cứ vào kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/12/2017 làm căn cứ giải quyết vụ án vì lần xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/5/2017 tại cấp sơ thẩm là do gia đình ông Lưu Hán K thuê để đo, còn lần xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/12/2017 được cả phía ông H và ông K nhất trí để Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Đ tiến hành có sự chứng kiến của các thành phần như trong biên bản xem xét. Kết quả xem xét lần này thì diện tích cỏ lau là 668,256m². Ông H cho rằng ông H thuê chỉ có 9 thửa ruộng là diện tích cỏ lau, khi ông K khởi kiện ra Tòa án thì phần đó ông không canh tác nữa, phần ông khai hoang ông vẫn tiếp tục canh tác. Hội đồng xét xử xét thấy tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ ông NLC3 và ông NLC1 chỉ diện tích 9 thửa ruộng bao gồm từ thửa S46 đến S54 (kéo dài thửa 42,43,44,45) và diện tích cỏ lau có tổng diện tích là 2.143,77m². Mặt khác phần diện tích cỏ lau để lại chỉ có 5 thửa, Lời khai ông H ngày 01/02/2017 ông H cho rằng thuê của ông K diện tích khoảng 1.300m²(Bút lục 65) do đó việc ông H cho rằng diện tích 9 thửa là 668,256m² là không có cơ sở. Cần công nhận phần diện tích của 9 thửa ruộng là 2.143,77m² do ông K mua của các ông NLC1, NLC2, NLC3 và đã cho ông H thuê là có cơ sở.

[2]. Về kháng cáo của ông H đối với quyết định của bản án sơ thẩm về việc ông phải trả giá trị thuê ruộng của ông K là 2,6 tấn thóc, thành tiền 20.280.000đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng. Tại biên bản hoà giải ngày 24/5/2017 ông H và bà NLQ2 đều nhất trí trả ông K số thóc tính từ năm 2000 đến

năm 2014 là 13 năm, mỗi năm 2 tạ, tổng cộng 2,6 tấn thóc. Tại phiên tòa ngày 29/8/2017 ông H và bà NLQ2 vẫn giữ nguyên sự thoả thuận này. Căn cứ vào điều 213,246 Bộ luật TTDS, Bản án công nhận sự thoả thuận của ông H, Bà NLQ2 đối với ông K. Phần này có hiệu lực pháp luật ngay mà không bị kháng cáo kháng nghị theo trình tự phúc thẩm. Do đó cấp phúc thẩm cần giữ nguyên bản án sơ thẩm. Nếu có căn cứ cho rằng sự thoả thuận này do bị nhầm lẫn, lừa dối, đe dọa, cưỡng ép hoặc vi phạm điều cấm của pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội thì ông H có thể đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm.

[3]. Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật

[4]. Về chi phí thẩm định tại chỗ ngày 14/12/2017 ông H tự nguyện trả, Chi phí thẩm định tại chỗ ngày 19/5/2017 ông K tự nguyện trả. Chi phí đo đạc ngày 14/12/2017 hết 5.000.000, đồng. Ông K đã nộp cho Công ty Tư Vấn xây dựng Thuỷ lợi Đ, Xét cả hai bên đương sự đều yêu cầu, do đó ông K và ông H mỗi bên phải chịu một nửa. Ông H có trách nhiệm trả cho ông K 2.500.000,0đồng..

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điều 293, khoản 2 điều 308, khoản 2 điều 309 Bộ luật tố tụng Dân sự:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lò Văn H và sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DS - ST ngày 29/8/2017 của Tòa án nhân dân Huyện N, tỉnh Lai Châu.

Cụ thể: Áp dụng khoản 3, khoản 9 điều 26, điều 147, 148, 158, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Khoản 2 điều 31 Luật đất đai năm 1993; Điều 166,481,483 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông Lưu Hán K đối với ông Lò Văn H.

1. Buộc ông Lò Văn H phải trả lại phần diện tích đất **2.143,772m²**: Từ thửa số S42 đến S54 và toàn bộ diện tích cỏ lau 668,256m² (Có sơ đồ kèm theo). Thuộc tờ bản đồ số 15. Địa chỉ: Khu vực đầu nguồn suối N, xã N1, huyện N, tỉnh Lai Châu, phía Đông Bắc giáp phần diện tích khai hoang của ông H (1.959,836m²), phía Đông Nam giáp suối N và phía Tây Nam giáp phần đất khai hoang của ông H (509,949m²)

2. Ông Lưu Hán K có trách nhiệm trả tiền công sức cải tạo, phục hoá làm tăng giá trị đất cho ông H và bà NLQ2 là 5.844.000,đồng

3. Công nhận sự thoả thuận của Ông H, Bà NLQ2 và Ông K: Ông H và bà NLQ2 có trách nhiệm trả cho ông K 2,6 tấn thóc, thành tiền 20.280.000đồng.(Sự thoả thuận này có hiệu lực từ ngày công bố bản án sơ thẩm 29/8/2017)

4. Về án phí, chi phí:

- Ông Lò Văn H phải chịu 300.000,0đồng án phí dân sự sơ thẩm và 253.500,0đồng án phí dân sự có giá ngạch. Tổng cộng 553.500,0 đồng.

Ông Lò Văn H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, ông H đã nộp 300.000,0đồng tại biên lai số 0002951 ngày 12/9/2017 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện N nay được hoàn lại.

- Ông Lưu Hán K phải chịu 300.000,0 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và 253.500,0 đồng án phí dân sự có giá ngạch.Tổng cộng 553.500đồng, ông K đã nộp tạm ứng án phí 200.000đồng tại biên lai số 0002043 ngày 05/01/2017 Tại Chi cục Thi hành án huyện N. Còn lại phải nộp tiếp 353.500đồng.

- Ông Lò Văn H có trách nhiệm trả cho ông K 2.500.000,0đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án). Nếu bên phải thi hành không thi hành khoản tiền theo quyết định của bản án cho bên được thi hành thì ngoài ra còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi xuất quy định tại điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015."Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9, Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (17/01/2018)

Nơi nhận:

- TAND Huyện N
- VKSND tỉnh
- THADS Huyện N
- Các đương sự
- Người BVQVLIHP của DS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

- Lưu HSVA

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LAI CHÂU Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 11giờ 00 phút ngày 17/01/2018

Tại phòng nghị án của TAND Tỉnh Lai Châu

Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Hoà

Các thẩm phán: Bà Đặng Thị Tổ Nga , Bà Dương Thị Tuyết Thanh

Tiến hành nghị án đối với vụ án dân sự: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” giữa

- Nguyên đơn: Ông Lưu Hán Kỳ, sinh năm 1954

Địa chỉ: Bản Phiêng Luông 2, xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu (có mặt).

- Bị đơn: Ông Lò Văn Hợp, sinh năm 1969

Địa chỉ: Bản Phiêng Luông 2, xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu (có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Vũ Thị Xuân; sinh năm 1963 (là vợ của ông Kỳ)

Địa chỉ: Bản Phiêng Luông 2, xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu.

3.2. Bà Lò Thị Tọ, sinh năm 1974 (là vợ của ông Hợp)

Địa chỉ: Bản Phiêng Luông 2, xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

Căn cứ vào điều 293, khoản 2 điều 308, khoản 2 điều 309 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lò Văn Hợp và sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DS - ST ngày 29/8/2017 của Toà án nhân dân Huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu.

Cụ thể: Áp dụng khoản 3, khoản 9 điều 26, điều 147, 148, 158, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Khoản 2 điều 31 Luật đất đai năm 1993; Điều 166,481,483 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông Lưu Hán Kỳ đối với ông Lò Văn Hợp.

1. Buộc ông Lò Văn Hợp phải trả lại phần diện tích đất 2.143,772m²: Từ thửa số S46 đến S54 và toàn bộ diện tích cỏ lau 668,256m²(Có sơ đồ kèm theo).Thuộc

tờ bản đồ số 15. Địa chỉ: Khu vực đầu nguồn suối Nậm Ty, xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu, phía Đông Bắc giáp phần diện tích khai hoang của ông Hợp (1.959,836m², phía Đông Nam giáp suối Nậm Ty và phía Tây Nam giáp phần đất khai hoang của ông Hợp (diện tích khai hoang 509,949m²)

2. Ông Lưu Hán Kỳ có trách nhiệm trả tiền công sức cải tạo, phục hồi làm tăng giá trị đất cho ông Hợp và bà Tọ là 5.844.000,000đồng

3. Công nhận sự thỏa thuận của Ông Hợp, Bà Tọ và Ông Kỳ: Ông Hợp và bà Tọ có trách nhiệm trả cho ông Kỳ 2,6 tấn thóc, thành tiền 20.280.000đồng. (Sự thỏa thuận này có hiệu lực từ ngày công bố bản án sơ thẩm 29/8/2017)

4. Về án phí, chi phí:

- Ông Lò Văn Hợp phải chịu 300.000,000đồng án phí dân sự sơ thẩm và 253.500,000đồng án phí dân sự có giá ngạch.

Ông Lò Văn Hợp không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, ông Hợp đã nộp 300.000,000đồng tại biên lai số 0002951 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Nậm Nhùn nay được hoàn lại.

- Ông Lưu Hán Kỳ phải chịu 300.000,000đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và 253.500,000đồng án phí dân sự có giá ngạch. Tổng cộng 553.500đồng, ông Kỳ đã nộp tạm ứng án phí 200.000đồng tại biên lai số 0002043 ngày 05/01/2017 Tại Chi cục Thi hành án huyện Nậm Nhùn. Còn lại phải nộp tiếp 353.500đồng.

- Ông Lò Văn Hợp có trách nhiệm trả cho ông Kỳ 2.500.000,000đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án). Nếu bên phải thi hành không thi hành khoản tiền theo quyết định của bản án cho bên được thi hành thì ngoài ra còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

"Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9, Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (17/01/2018)

Nơi nhận:

- TAND Huyện Nậm Nhùn
- VKSND tỉnh
- THADS Huyện Nậm Nhùn
- Các đương sự
- Người BVQVLIHP của ĐS
- Lưu HSVA

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận

- VKSND tỉnh;
- TAND Huyện Nậm Nhùn
- VKSNDHuyện Nậm Nhùn
- Chi cụcTHADS Nậm Nhùn
- Những người TGT;
- Lưu HSVA;
- Lưu Toà PT;

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

